

KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG CÂY QUẾ NGUYÊN LIỆU GIAI ĐOẠN 2023 - 2030

PHẦN I: MỞ ĐẦU

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tên Đề án: “Phát triển vùng trồng cây quế nguyên liệu xã Thượng Lộ giai đoạn 2023 - 2030”

2. Đơn vị thực hiện: UBND xã Thượng Lộ.

3. Cơ quan phối hợp: Phòng Nông nghiệp và PTNT, TTDVNN huyện Nam Đông.

4. Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2030.

5. Địa điểm thực hiện: Tất cả các thôn trên địa bàn xã.

6. Đối tượng tham gia

Các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu, nguyện vọng đầu tư trồng cây quế, có đất đai phù hợp với vùng định hướng phát triển của địa phương; có nguồn nhân lực và đảm bảo vốn đối ứng để thực hiện.

7. Nguồn vốn đầu tư

- Nguồn ngân sách từ các chương trình mục tiêu quốc gia (Xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số).

- Nguồn vốn của người dân tự có.

II. SỰ CẦN THIẾT

Xã Thượng Lộ là xã ĐCĐC của huyện Nam Đông, gồm có hai dân tộc cùng sinh sống (người kinh và người cơ tu chiếm hơn 95% dân số). Trong những năm qua dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên; sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban, ngành, đoàn thể cấp xã; sự nỗ lực tích cực phấn đấu vươn lên của người dân; ngành nông nghiệp huyện đã đạt được một số kết quả quan trọng; sản xuất nông nghiệp từng bước phát triển; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã có chuyển biến, nhiều cây trồng, vật nuôi có giá trị cao, phù hợp với điều kiện sinh thái tại địa phương.

Tuy nhiên sản xuất nông nghiệp vẫn còn một số hạn chế, khó khăn đó là: sản xuất chủ yếu theo truyền thống, nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình, chưa phát triển thành vùng nguyên liệu, chưa tuân theo quy trình cụ thể; chưa có kinh tế trang trại; chưa xây dựng được chuỗi liên kết trong sản xuất; việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi còn rất hạn chế, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ chưa nhiều; chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương.

Từ những yêu cầu nói trên, UBND xã xây dựng kế hoạch thực hiện phát triển cây quế trên địa bàn giai đoạn 2023 - 2030” để phát triển bền vững, hiệu quả, đảm bảo môi trường, góp phần nâng cao giá trị kinh tế hộ gia đình; tăng thu nhập cho người dân; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã trong những năm tới.

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính Phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ.

- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

- Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14.

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính Phủ về Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2023; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong nông nghiệp để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Thượng Lộ lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

PHẦN II ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT CÂY QUẾ

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý, khí hậu

Xã Thượng Lộ là xã định canh định cư của huyện Nam Đông, có tổng diện tích tự nhiên là 10.637,05 ha, với 03 đơn vị hành chính là thôn: Cha Mãng, Ria Hồ và Dổi. Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp Thị Trấn Khe Tre
- Phía Tây giáp xã Thượng Nhật, Hương Xuân.
- Phía Đông giáp xã Hương Lộc
- Phía Nam giáp xã Sông Kôn- huyện Đông Giang - tỉnh Quảng Nam

Nằm trong khu vực phía Bắc đèo Hải Vân nên khí hậu của xã nói riêng và của huyện Nam Đông nói chung và xã Thượng Lộ nói riêng thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết tương đối khắc nghiệt, khí hậu trong năm phân thành hai mùa rõ rệt là: Mùa khô bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 8, mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 02 năm sau. Hàng năm Thượng Lộ vẫn chịu tác động của mưa bão, mùa bão bắt đầu từ đầu tháng 9 đến tháng 11.

Tốc độ các cơn bão thường đạt từ cấp 8 đến cấp 10 và cấp 12. Trung bình mỗi cơn bão có thể gây mưa từ 150-200 mm, lớn nhất có thể từ 400-550 mm/đợt. Vì thế những ngày xảy ra lũ lụt gây ảnh hưởng xấu đến quá trình sản xuất nông lâm nghiệp của nhân dân trong xã.

2. Đất đai

Toàn xã có tổng diện tích tự nhiên là 10637,05ha. Trong đó:

a. Đất nông nghiệp:

Tổng diện tích 10.451,82 ha chiếm 98,26% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng lúa nước là 9,79 ha , chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây hằng năm có diện tích 25,17 ha, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 269,65 ha, chiếm 2,53% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất có diện tích 1.368,77 ha, chiếm 12,87% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng phòng hộ có diện tích 1.888,27 ha, chiếm 17,75% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng có diện tích 6.885,36 ha, chiếm 64,73% diện tích tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 4,81 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

b. Đất phi nông nghiệp:

Tổng diện tích 183,41 ha chiếm 1,72% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn có diện tích 11,22 ha chiếm 0,11% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 0,66 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất quốc phòng có diện tích 0,30 ha chiếm 0,003% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 1,02 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Đất có mục đích công cộng có diện tích 74,47 ha chiếm 0,70% diện tích tự nhiên.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích 3,20 ha chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 92,55 ha chiếm 0,87% diện tích tự nhiên.

- Mặt nước diện tích 82,18ha chiếm 0,59% diện tích đất tự nhiên.

c. Đất chưa sử dụng: Tổng diện tích 1,81 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, là đất đồi núi chưa sử dụng.

3. Tình hình sử dụng đất

Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất

STT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.637,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.451,82
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	304,61
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	34,96
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,79
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,17
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	269,65
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	10.142,40
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.368,77
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.888,27
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.885,36
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,81
1.4	Đất làm muối	LMU	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	183,41
2.1	Đất ở	OCT	11,22
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,22
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	76,45
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,66
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,30
2.2.3	Đất an ninh	CAN	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,02
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	74,47
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3,20
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	92,55

STT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích (ha)
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,81
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,81
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	

II. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN

Xã Thượng Lộ có tổng diện tích tự nhiên 10.637,05ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 10.541,82ha; gồm đất sản xuất nông nghiệp 304,61ha, đất lâm nghiệp 10.142,4ha (rừng phòng hộ 1.888,27ha; rừng đặc dụng 6.885,36ha; rừng sản xuất 1.368,77ha). Tổng diện tích đất rừng sản xuất là rừng trồng 780ha; độ che phủ rừng 85%.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

- Điều kiện thời tiết, khí hậu, đất đai, lượng mưa hàng năm, ... phù hợp cho cây quế sinh trưởng và phát triển; đây là điều kiện thuận lợi lớn để phát triển vùng chuyên canh trồng cây quế nguyên liệu trên địa bàn.

- Cây quế đã được trồng trên địa bàn xã từ những năm 1995 nên việc trồng cây quế không phải xa lạ đối với người dân.

- Cây quế được UBND huyện ký hợp đồng liên kết với doanh nghiệp liên kết sản xuất; thu mua sản phẩm và có kế hoạch xây dựng nhà máy chế biến tại huyện Nam Đông.

2. Khó khăn

- Người nông dân còn nặng tập quán canh tác cũ; việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến còn hạn chế; chưa chú trọng công tác đầu tư, chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Do trước đây trên địa bàn huyện đã có trồng cây quế nhưng không có nơi tiêu thụ, người nông dân không bán được sản phẩm quế nên chưa tin tưởng vào thị trường; lo ngại không dám mở rộng diện tích.

- Người dân chưa nắm được quy trình sản xuất quế hữu cơ; mặt bằng dân trí thấp; đời sống còn nghèo; thiếu nguồn vốn để đầu tư phát triển sản xuất; đặc biệt là thông tin về thị trường và khoa học kỹ thuật.

PHẦN III

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Hình thành vùng trồng quế tập trung trên địa bàn xã theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, quảng bá thương hiệu các sản phẩm chế biến từ cây quế đáp ứng nhu cầu của thị trường; thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Đưa sản xuất ngành nông nghiệp trở thành một ngành kinh tế quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của xã.

2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025 diện tích trồng cây quế của xã đạt từ 75 - 80 ha; đến năm 2030 hình thành vùng trồng cây quế đạt diện tích 250ha.

Xây dựng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ cây quế trên địa bàn xã.

II. NHIỆM VỤ

1. Xây dựng vùng trồng cây quế nguyên liệu

1.1. Tổng diện tích trồng quế từ năm 2023 đến năm 2030 là 250ha. Xây dựng vùng trồng tập trung với diện tích 200 ha; trong đó: giai đoạn 2023 - 2025 là 75ha; giai đoạn 2026 - 2030 là 125ha. Giao cho thôn Dối thực hiện 117ha, thôn Ria Hồ 69ha, thôn Cha Mãng 64ha.

Chuyển đổi những diện tích rừng trồng (trồng keo), diện tích cây cao su trước đây sang trồng Quế tập trung với quy mô từ 0,5 ha/thửa trở lên.

1.2. Xây dựng vùng trồng phân tán với diện tích 50ha; trong đó: giai đoạn 2023 - 2025 là 20 ha; giai đoạn 2026 - 2030 là 30ha.

1.3. Thời vụ trồng cây Quế

Cây Quế được trồng khi thời tiết đủ ẩm; thường từ tháng 8 đến tháng 01 dương lịch hàng năm; tùy theo diễn biến thời tiết của từng năm để điều chỉnh cho phù hợp.

2. Xây dựng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Xây dựng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ cây Quế bằng hợp đồng liên kết giữa các cơ sở sản xuất quế trên địa bàn với các doanh nghiệp thu mua, chế biến sản phẩm từ cây Quế; kiện toàn các HTX lâm nghiệp hoặc thành lập mới các nhóm Tổ hợp tác để thực hiện theo quy định để tổ chức sản xuất, quản lý quy trình và chất lượng sản phẩm. Tổ chức ký hợp đồng liên kết giữa các Tổ hợp tác, HTX với các doanh nghiệp thu mua, chế biến trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ cây Quế.

3. Chính sách hỗ trợ

3.1. Giai đoạn 2023 - 2025

- Đối với những hộ nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo thì thực hiện theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Đối với những đối tượng khác thực hiện theo khoản 5, điều 5, Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025.

3.2. Giai đoạn 2026 - 2030: Thực hiện theo các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất khác của tỉnh (nếu có).

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giải pháp về tổ chức sản xuất

UBND xã thành lập Ban chỉ đạo; Tổ vận động để chỉ đạo thực hiện đề án; thành phần Ban chỉ đạo do đồng chí Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban; đồng chí Phó Chủ tịch UBND xã làm Phó trưởng ban; Mặt trận và các ngành, đoàn thể cấp xã, các trưởng thôn làm thành viên.

Hàng năm trên cơ sở nhiệm vụ của kế hoạch, công chức Địa chính tham mưu UBND huyện xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện kế hoạch và giao chỉ tiêu cho các thôn ngay từ đầu năm để thực hiện.

UBND các căn cứ vùng quy hoạch của địa phương theo quy hoạch chung xây dựng xã đã được phê duyệt; tổ chức họp dân để thông báo cho người dân trong vùng quy hoạch biết để thực hiện; liên kết các hộ dân trong vùng để thành lập tổ hợp tác; đề xuất hỗ trợ từ nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm theo quy định và hướng dẫn các HTX, Tổ hợp tác ký liên kết với các đơn vị thu mua sản phẩm từ cây Quế.

2. Giải pháp về giống và kỹ thuật

Trong năm thứ nhất và năm thứ 2 (năm 2023 và 2024) sử dụng nguồn giống có nguồn gốc hữu cơ của các doanh nghiệp liên kết để trồng.

Từ năm thứ 3 trở đi liên kết với các doanh nghiệp chuyển giao quy trình sản xuất giống để sản xuất giống tại huyện cung cấp cho nông dân trồng.

Tổ chức tập huấn cho các hộ dân ngay từ khi đăng ký tham gia thực hiện kế hoạch về kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác cây Quế.

3. Giải pháp về đất đai và quy hoạch

UBND xã tổ chức quy hoạch vùng sản xuất tập trung gắn với quy hoạch chung xây dựng xã, trong đó có quy hoạch vùng trồng cây Quế tập trung để phát triển vùng nguyên liệu tập trung.

Tăng cường công tác quản lý quy hoạch; quản lý sử dụng đất để phát triển các vùng sản xuất tập trung tạo ra vùng nguyên liệu lớn.

4. Giải pháp về tuyên truyền, vận động

Thường xuyên tổ chức công tác tuyên truyền, vận động để chuyển đổi nhận thức của nhân dân trong công tác đầu tư, thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, lồng ghép tại các cuộc họp xã, thôn, sinh hoạt của các chi hội đoàn thể; nâng cao vai trò, trách nhiệm

của cán bộ, đảng viên trong công tác tuyên truyền, vận động người dân trồng cây quế.

5. Giải pháp về nguồn vốn và chính sách

Huy động nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ người nông dân phát triển sản xuất; mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của các chương trình mục tiêu quốc gia.

Thực hiện hỗ trợ các hộ gia đình theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trình tự thủ tục hỗ trợ thực hiện theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND huyện Nam Đông.

PHẦN IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công chức Địa chính xã tham mưu UBND xã chỉ đạo thực hiện kế hoạch; lồng ghép các dự án đầu tư; thành lập Ban chỉ đạo, Tổ vận động để thực hiện kế hoạch; tổ chức sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch.

2. Tham mưu xây dựng kế hoạch hàng năm và giao chỉ tiêu cho các địa phương; tổ chức thực hiện đề án; phối hợp với các ngành, các địa phương thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

3. Phối hợp với các Mặt trận, các đoàn thể và Ban điều hành các thôn tổ chức triển khai kế hoạch cho người dân, đẩy mạnh việc tuyên truyền, vận động các hộ gia đình đăng ký diện tích trồng quế hàng năm theo kế hoạch đề ra.

4. Phối hợp với Phòng NN&PTNT, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thực hiện việc hỗ trợ cho người dân trồng quế theo các chính sách hiện hành của Nhà nước.

Trên đây là kế hoạch phát triển vùng quế nguyên liệu giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn xã Thượng Lộ./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Nam Đông;
- Phòng NN&PTNT huyện;
- TTDVNN huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBMTTQVN xã;
- Các ngành, đoàn thể và các thôn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Văn Chính

PHỤ LỤC 1. KẾ HOẠCH TRỒNG QUẾ QUA CÁC NĂM

T T	Thôn	Tổng Cộng (ha)	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Ghi chú
			Diện tích (ha)	Khu vực	Diện tích (ha)	Khu vực	Diện tích (ha)	Khu vực	Diện tích (ha)	Khu vực	Diện tích (ha)	Khu vực	Diện tích (ha)	Khu vực	Diện tích (ha)	Khu vực	Diện tích (ha)	Khu vực	
1	Dỗi	117	12	Khe Lá	15	Khe Lá	15	Ta Gùng	15	Xa Ly	15	Khe Dâu	15	Kpróp	15	Kpóp	15	Kpóp	
2	Ria Hồ	69	9	Khe Lá	9	Khe Lá	9	La U	9	Cha Moong	9	khe Ốc	8	Khe Ốc	8	khe Lá	8	La U	
3	Cha Mãng	64	8	Tổ Chim	8	Tổ Chim	8	Tổ Chim	8	Tổ Chim	8	khe Lá	8	Tổ Chim	8	Tổ Ong	8	Tổ Ong	
TỔNG CỘNG		250	29		32		32		32		32		31		31		31		

